TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THOẠI SƠN** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:**78**/2020/HNGĐ-ST
Ngày 26/8/2020.
Về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THOẠI SƠN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Hoàng Cảnh.

2. Ông Phan Thanh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Công Minh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Sơn- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 91/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2020 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 132/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 93/2020/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Ông **NTT**, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Số , tổ , ấp VL, xã VK, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. (Có mặt).

** Bị đơn:* Bà **TTB,** sinh năm 1982;

Địa chỉ: Số , tổ , ấp VL, xã VK, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 03/9/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà nguyên đơn ông NTT trình bày như sau*: Ông và bà TTB chung sống với nhau từ năm 2000, có tổ chức đám cưới, hôn nhân tự

nguyện, lần thứ nhất. Ông bà có đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND xã Vĩnh Khánh, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang ngày 29/7/2004.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 6/2017 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 7/2017 đến nay. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bà B có quan hệ bất chính với người đàn ông khác nên vợ chồng thường xuyên cự cãi với nhau không có hạnh phúc, vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa. Nhận thấy hiện nay tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên ông yêu cầu ly hôn với bà TTB. Về con chung: Ông xác định trong quá trình chung sống, ông và bà B có 03 con chung tên Nguyễn Ngọc Liên, sinh ngày 23/3/2001 (hiện nay đã trưởng thành và có khả năng lao động), Nguyễn Thanh Nam, sinh ngày 27/9/2002, Nguyễn Thanh Nghĩa, sinh ngày 26/7/2006. Nếu ly hôn, ông yêu cầu được tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng các con chung và không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con chung. Ngoài ra, ông xác định giữa ông và bà B không có đứa con chung nào khác. Về tài sản chung: Ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Ông xác định giữa ông và bà B không có nợ chung.

** Theo tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà TTB trình bày như sau:*

Bà thống nhất lời trình bày của ông T về điều kiện đi đến hôn nhân. Vợ chồng bà sống hạnh phúc đến 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do kinh tế gia đình khó khăn, ông T ăn chay trường, thường xuyên đi đồng đạo, vợ chồng bất đồng quan điểm, ông T nghi ngờ bà có quan hệ bất chính với người đàn ông khác nên vợ chồng thường xuyên cự cãi không có hạnh phúc. Vợ chồng ly thân từ tháng 10/2017 tới nay. Trong thời gian ly thân, bà đang mang thai đứa thứ 4 được 2 tháng. Hiện nay, bà vẫn còn thương chồng, thương con nhưng ông T kiên quyết ly hôn thì bà cũng đồng ý ly hôn. Về con chung: Vợ chồng bà có 04 con chung tên NNL, sinh ngày 23/3/2001 (hiện nay đã trưởng thành và có khả năng lao động), NTN, sinh ngày 27/9/2002, NTN, sinh ngày 26/7/2006 và 01 đứa con gái sinh ngày 24/4/2018 ÂL, chưa có giấy khai sinh (tên thường gọi là N, sau đây gọi là cháu N). Nếu ly hôn, cháu N và cháu N có nguyện vọng được sống với ai thì người đó nuôi dưỡng. Bà yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu gái sinh ngày 24/4/2018 ÂL (chưa có giấy khai sinh) và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Vợ chồng bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Bà B vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do chính đáng.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 8, Điều 9, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của luật Hôn nhân gia đình năm 2014 tuyên: Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông NTT và bà TTB. Về con chung: Giao cháu NTN và NTN cho ông T chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu N cho bà B tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông T và bà B không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung: Không xem xét. Ông T tự nguyện nộp 150.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn và kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà TTB (là bị đơn trong vụ án) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên Toà xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà B.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Ông T và bà B chung sống với nhau vào năm 2000, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã Vĩnh Khánh, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang ngày 29/7/2004 nên được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Nay vợ chồng ông T và bà B phát sinh mâu thuẫn, ông T xin ly hôn nên Toà án thụ lý giải quyết là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Quá trình chung sống giữa ông T và bà B thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi và ông T trình bày vợ chồng ly thân từ tháng 7/2017 tới nay còn bà B trình bày vợ chồng ly thân từ tháng 10/2010 tới nay. Thời gian ly thân tới nay giữa ông T và bà B vẫn không khắc phục được mâu thuẫn nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà B. Trong quá trình làm việc tại Tòa, bà B cũng thống nhất đồng ý ly hôn với ông T. Từ khi thụ lý đến nay, Tòa án cũng tạo điều kiện cho ông T và bà B có thời gian để hàn gắn hạnh phúc nhưng không có kết quả. Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng bà B vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Xét thấy, quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà B đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và hôn nhân trên thực tế cũng không còn tồn tại nếu duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của ông T là được ly hôn với bà B.

[2.2] Về con chung:

Ông T và bà B thống nhất 03 đứa con chung tên NNL, sinh ngày 23/3/2001 (hiện nay đã trưởng thành và có khả năng lao động), NTN, sinh ngày 27/9/2002, NTN, sinh ngày 26/7/2006.

Ngoài 3 đứa con chung đã thống nhất ở trên, bà B trình bày giữa bà và ông T còn có 01 đứa con gái sinh ngày 24/4/2018 ÂL, chưa có giấy khai sinh (cháu N). Ông T trình bày bà B có sinh 01 đứa con gái ngày 24/4/2018 (ÂL) nhưng đây không phải là con của ông với bà B vì trong khoảng thời gian này ông và bà B đang ly thân. Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/5/2020 của ông T, Tòa án có giải thích cho ông T rõ về quy định của pháp luật cụ thể tại Điều 88 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: "*Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng. Con sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân……2. Trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và được Tòa án xác định*". Mặt khác, Tòa án có ban hành quyết định cung cấp tài liệu, chứng cứ (BL11) cho ông T yêu cầu ông T cung cấp "*Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền* (*cụ thể là kết quả xét nghiệm AND)* để chứng minh cháu N không có quan hệ huyết thống với ông nhưng tới nay ông T vẫn không cung cấp các tài liệu, chứng cứ đã yêu cầu cho Tòa án. Ông T không thừa nhận cháu N là con chung của ông với bà B nhưng ngoài lời trình bày ra ông không có tài liệu, chứng cứ chứng minh để cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên, ông T và bà B đều thừa nhận là bà B có sinh 01 cháu gái ngày 24/4/2018 ÂL (cháu N) trong thời kỳ hôn nhân của ông bà. Vì vậy, theo quy định tại Điều 80 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định thì HĐXX nhận định cháu N do bà B sinh ngày 24/4/2018 ÂL là con chung của ông T với bà B.

Nếu được ly hôn, ông T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung tên NTN, sinh ngày 27/9/2002, NTN, sinh ngày 26/7/2006, không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con. Bà B yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N và không yêu cầu ông T cấp dưỡng. Xét thấy, thời gian ly thân, cháu N và cháu N được ông T chăm sóc, nuôi dưỡng tốt, phát triển bình thường và cháu N, cháu N cũng có nguyện vọng được sống với ông T. Còn cháu N được bà B chăm sóc, nuôi dưỡng tốt, phát triển bình thường. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của các cháu theo khoản 1, khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Toà thấy cần giao cháu N và cháu N cho ông T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu N cho bà B chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con, tuy nhiên ông T và bà B không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Ông T và bà B phải tạo điều kiện cho nhau được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

[2.3] Về chia tài sản chung và nợ chung: Ông T không tranh chấp nên HĐXX không xem xét. Nếu sau này giữa ông T và bà B có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ được Tòa án thụ lý, giải quyết bằng vụ án khác.

[2.4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn về giải quyết vụ án: Do bà B vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do chính đáng nên ý kiến công nhận thuận tình ly hôn giữa ông T và bà B đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn là không phù hợp với nhận định của HĐXX nên không được chấp nhận. Ý kiến về con chung, tài sản chung và nợ chung phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[2.5] Về án phí: Ông T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Các Điều 8, Điều 9, Điều 56, Điều 80, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của luật Hôn nhân gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông NTT được ly hôn với bà TTB.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 40/KH, quyển số I/2004 do Uỷ ban nhân dân xã Vĩnh Khánh, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang cấp ngày 29/7/2004 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao cháu NTN, sinh ngày 27/9/2002 và NTN, sinh ngày 26/7/2006 cho ông NTT được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

Giao cháu gái sinh ngày 24/4/2018 ÂL (cháu N) cho bà TTB được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ông T và bà B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông T và bà B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, Toà án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông T không tranh chấp nên HĐXX không xem xét. Nếu sau này giữa ông T và bà B có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ được Tòa án thụ lý, giải quyết bằng vụ án khác.

4. Về án phí: Ông NTT phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000822 ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

Ông T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà B được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND h.Thoại Sơn;
- Chi cục THADS h.Thoại Sơn;
- UBND xã Vĩnh Khánh;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Mai Thị Vân